

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – 2. Phẩm về Tăng Tàn (Tỳ-khuru-ni)

2. Saṅghādisesakaṇḍam

2. Phẩm Tăng Tàn

1. Paṭhamasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Nhất

679. Saṅghādisesakaṇḍe “dutiya ārocetī”ti etthāpi dvīsopi aḍḍakārakesu yassa kassaci dutiya katham yo koci ārocetīti evamattho gahetabboti āha “**eseva nayo**”ti.

679. Ở trong Phẩm Tăng Tàn, trong câu “thông báo cho người thứ hai,” ở đây cũng vậy, đối với hai người mỗi giới, bất cứ ai thông báo cho người thứ hai bất kỳ nào thì cũng nên được hiểu theo cách này. Do đó, đã nói rằng “**đây là phương pháp.**”

Gatigatanti cirakālapavattam. **Āpattīti** āpajjanam. “Nissāraṇīya”nti idaṃ kattuatthe siddhanti āha “**nissāretī**”ti. Āpannam bhikkhunim saṅghato viyojeti, viyojanahetu hotīti attho.

Gatigata có nghĩa là đã diễn ra trong một thời gian dài. **Phạm tội** có nghĩa là sự vi phạm. Câu “đáng bị trục xuất” này được hình thành theo nghĩa chủ động, do đó đã nói là “**trục xuất.**” Có nghĩa là tách rời vị tỳ-khuru-ni đã phạm tội ra khỏi Tăng chúng, là nguyên nhân của sự tách rời.

Gīvāyevāti āṇattiyā abhāvato. **Tesaṃ anattakāmatāyāti** “coro”ti vuttam mama vacanam sutvā keci daṇḍissanti jīvitā voropessantīti evaṃ saññāya. Etena kevalam bhayena vā parikkhāraggaṇaṭṭham vā sahasā “coro”ti vutte daṇḍitepi na dosoti dasseti. Rājapurisānañhi “coro aya”nti uddissa kathane eva gīvā, bhikkhūnam, pana ārāmikādīnam vā sammukhā “asuko coro evamakāsī”ti kenaci vuttavacanam nissāya ārāmikādīsu rājapurisānam vatvā daṇḍāpentesupi bhikkhussa na gīvā rājapurisānam avuttattā. Yesañca vuttam, tehi sayam corassa adaṇḍitattāti gahetabbam. “Tvam etassa santakam acchindā”ti āṇattopi hi sace aññena acchindāpeti, āṇāpakassa anāpatti visaṅketattā. “**Attano vacanakara**”nti idaṃ sāmīcivasena vuttam. Vacanam akarontānam rājapurisānampi “iminā gahitaparikkhāram āharāpehi, mā cassa daṇḍam karohī”ti uddissa vadantassāpi daṇḍe gahitepi na gīvā eva daṇḍaggahaṇassa paṭikkhittattā, “asukabhaṇḍam avaharā”ti āṇāpetvā vipaṭisāre uppanne puna

paṭikkhipane (pārā. 121) viya.

Chỉ là trọng tội là do không có sự sai khiến. **Do mong muốn điều bất lợi cho họ** là với nhận thức rằng: “Sau khi nghe lời tôi nói ‘là kẻ trộm,’ một số người sẽ trừng phạt hoặc giết chết người ấy.” Qua đó, cho thấy rằng không có lỗi khi người ấy bị trừng phạt do lời nói đột ngột “là kẻ trộm” chỉ vì sợ hãi hoặc để lấy vật dụng. Thật vậy, chỉ khi nói nhằm đến các quan chức của vua rằng “người này là kẻ trộm” mới là trọng tội. Tuy nhiên, đối với vị tỳ-khưu, ngay cả khi những người phục vụ trong tự viện v.v... sau khi dựa vào lời nói của ai đó đã được nói trước mặt các tỳ-khưu hoặc những người phục vụ trong tự viện v.v... rằng “người kia là kẻ trộm, đã làm như vậy,” rồi nói với các quan chức của vua và khiến người ấy bị trừng phạt, cũng không phải là trọng tội, vì vị tỳ-khưu đã không nói với các quan chức của vua. Và nên hiểu rằng, những người đã được nói đến đã không tự mình trừng phạt kẻ trộm. Thật vậy, ngay cả khi được ra lệnh “người hãy cướp đoạt tài sản của người này,” nếu người đó sai người khác cướp đoạt, người ra lệnh không phạm tội vì đã không đúng với ý định ban đầu. **“Người làm theo lời của mình”** này được nói theo nghĩa thông thường. Ngay cả đối với các quan chức của vua không làm theo lời, khi người ra lệnh nói nhằm đến rằng “hãy bảo mang vật dụng đã bị người này lấy đi, nhưng đừng trừng phạt người ấy,” mặc dù hình phạt đã được thực hiện, cũng không phải là trọng tội vì việc thực hiện hình phạt đã bị ngăn cản, giống như trường hợp sau khi ra lệnh “hãy lấy đi vật dụng kia” rồi hối hận và ngăn cản lại (pārā. 121).

Dāsādīnaṃ sampāṭicchane viya tadatthāya aḍḍakaraṇe bhikkhūnampi dukkaṭanti āha **“akappiyaadḍo nāma na vaṭṭati”**ti. Kenaci pana bhikkhunā khetṭādiatthāya vohārikānaṃ santikaṃ gantvā aḍḍe katepi taṃ khetṭādisampāṭicchane viya sabbesaṃ akappiyaṃ na hoti pubbe eva saṅghassa santakattā, bhikkhusseva pana payogavasena āpattiyo honti. Dāsādīnampi pana atthāya rakkhaṃ yācituṃ vohārikaṇa puṭṭhena saṅghassa uppannaṃ kappiyakkamaṃ vattuṃ, ārāṃikādīhi ca aḍḍaṃ kārāpetuṇca vaṭṭati eva. Vihāravatthādikappiyaadḍaṃ pana bhikkhuno sayampi kātuṃ vaṭṭati.

Giống như việc nhận người làm công v.v..., việc môi giới vì mục đích đó đối với các tỳ-khuru cũng là Tác Ác. Do đó, đã nói rằng **“việc môi giới không thích hợp là không được phép.”** Tuy nhiên, ngay cả khi một vị tỳ-khuru nào đó đến gặp các thương nhân để môi giới vì mục đích ruộng đất v.v..., việc đó không phải là không thích hợp cho tất cả mọi người như trường hợp nhận ruộng đất v.v... vì nó đã thuộc về Tăng chúng từ trước, nhưng các tội phát sinh do hành vi của chính vị tỳ-khuru đó. Hơn nữa, để xin sự bảo vệ vì lợi ích của người làm công v.v..., khi được một thương nhân hỏi, được phép nói về phương pháp thích hợp đã phát sinh cho Tăng chúng, và cũng được phép nhờ những người phục vụ trong tự viện v.v... làm môi giới. Tuy nhiên, vị tỳ-khuru cũng được phép tự mình thực hiện việc môi giới thích hợp như đất đai để xây dựng trú xứ v.v...

Bhikkhunīnaṃ vuttoti rakkhaṃ yācantīnaṃ bhikkhunīnaṃ vutto uddissaanuddissavasena rakkhāyācanavinicchayo, na sabbo sikkhāpadavinicchayo asādhāraṇattā sikkhāpadassa. Tenāha **“bhikkhunopī”**tiādi. Anākaḍḍhitāya aḍḍakaraṇaṃ, aḍḍapariyosānanti dve aṅgāni.

Đã được nói cho các tỳ-khuru-ni có nghĩa là sự phân tích về việc xin sự bảo vệ, có nhắm đến và không nhắm đến đối tượng, đã được nói cho các tỳ-khuru-ni đang xin sự bảo vệ, chứ không phải toàn bộ sự phân tích về điều học vì điều học này không phổ biến. Do đó, đã nói **“cả tỳ-khuru cũng vậy”** v.v... Có hai chi phần: việc môi giới khi chưa bị kéo đi và sự kết thúc của việc môi giới.

Paṭhamasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Nhất đã hoàn tất.

2. Dutiyasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā

2. Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Hai

683. Pāḷiyaṃ dutiye **mallagaṇabhaṭṭiputtagaṇādikanti**ādīsu mallarājūnaṃ gaṇo **mallagaṇo. Bhaṭṭiputtā** nāma keci gaṇarājāno, tesam gaṇo. Keci pana “nārāyanabhaddiko puñṇakāraṇaṃ mallagaṇo. Tathā kumārabhattiko ca gaṇo bhaṭṭiputtagaṇo”tipi (sārattha. ṭī. saṃghādisesakaṇḍa 3.683) vadanti. **Dhammagāṇo** ti sāsane, loke vā anekappakārapuñṇakārako gaṇo. Gandhavikatikārako gaṇo **gandhikaseṇī**. Pesakārādigaṇo **dussikaseṇī. Kappagatikanti** kappiyabhāvagataṃ,

pabbajitapubbanti attho.

683. Trong bản Pāḷi, ở phần thứ hai, trong các câu như **nhóm Mallā, nhóm Bhaṭṭiputta v.v...**, nhóm của các vị vua Mallā là **nhóm Mallā. Bhaṭṭiputtā** là tên của một số vị vua trong một nhóm, nhóm của họ. Tuy nhiên, một số người cũng nói rằng (sārattha. ṭī. saṃghādisesakaṇḍa 3.683) “nhóm làm phước thờ thần Nārāyaṇa là nhóm Mallā. Tương tự, nhóm thờ thần Kumāra là nhóm Bhaṭṭiputta.” **Nhóm Pháp** là nhóm làm nhiều loại phước đức trong giáo pháp hoặc trong đời. Nhóm làm nước hoa là **phường hội nước hoa**. Nhóm thợ dệt v.v... là **phường hội vải vóc**. **Người đã đi đến sự thích hợp** có nghĩa là người đã đi đến trạng thái thích hợp, tức là người đã từng xuất gia trước đây.

685. Pāḷiyaṃ **vuṭṭhāpetīti** upasampādeti. Akappagatampi pabbājentiyaṃ dukkaṭanti vadanti. Khīṇāsavāyapi āpajjitabbato **“ticitta”**nti vuttaṃ. Coritā, taṃ ñatvā ananuññātakāraṇā vuṭṭhāpananti dve aṅgāni.

685. Trong bản Pāḷi, **cho thọ cụ túc giới** có nghĩa là cho thọ cụ túc giới. Người ta nói rằng việc cho người không thích hợp xuất gia là Tác Ác. Vì ngay cả vị đã hết lậu hoặc cũng có thể phạm phải, nên đã nói là **“ba tâm.”** Có hai chi phần: là kẻ trộm, và biết điều đó nhưng vẫn cho thọ cụ túc giới vì lý do không được phép.

Dutiyasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Hai đã hoàn tất.

3. Tatiyasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā

3. Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Ba

692. Tatiye **parikkhepaṃ atikkāmentiyāti** gāmantarassa parikkhepaṃ atikkāmentiyā. “Gāmantaraṃ gaccheyyā”ti hi vuttaṃ. Vikālagāmapavesanasikkhāpade viya “aparikkhittassa upacāraṃ okkamantiyā”ti avatvā “atikkāmentiyā”ti pāḷiyaṃ vuttattā gāmaṃ pavisantiyā gharūpacāre ṭhitassa dutiyaleḍḍupātasaṅkhātassa upacārassa atikkamo nāma paṭhamaleḍḍupātataṭṭhānasaṅkhātassa parikkhepārahaṭṭhānassa atikkamo evāti āha **“parikkhepārahaṭṭhānaṃ ekena pādena atikkamatī”**ti.

692. Ở phần thứ ba, **khi vượt qua ranh giới** có nghĩa là khi vượt qua ranh giới của một ngôi làng khác. Thật vậy, đã được nói là “nên đi đến một ngôi làng khác.” Giống như trong điều học về việc vào làng sai thời, vì trong bản Pāḷi không nói “khi đi vào vùng phụ cận của nơi không có ranh giới” mà nói “khi vượt qua,” nên đối với người đang vào làng, việc vượt qua vùng phụ cận được gọi là nơi ném hòn đất thứ hai, nằm trong vùng phụ cận của nhà, chính là việc vượt qua nơi xứng đáng làm ranh giới, được gọi là nơi ném hòn đất thứ

nhất. Do đó, đã nói **“vượt qua nơi xứng đáng làm ranh giới bằng một chân.”**

Majjheti gāmamajjhe. Pacchāti aparakāle. “Catugāmasādhāraṇattā”ti iminā vihārato catūsu gāmesu yattha katthaci pavisitum vaṭṭatīti ettha kāraṇamāha.

Ở giữa có nghĩa là ở giữa làng. **Sau đó** có nghĩa là vào thời gian sau. **“Vì là chung cho bốn làng”**, bằng câu này, đã nêu lý do cho việc được phép đi vào bất cứ nơi nào trong bốn ngôi làng từ trú xứ.

Paratīrameva akkamantiyāti nadiṃ anotaritvā orimatīrato laṅghitvā vā ākāśadinā vā paratīrameva atikkāmentiyā. **Orimatīrameva āgacchati, āpattīti** pāragamanāya otiṇṇattā vuttam.

Khi chỉ bước qua bờ bên kia có nghĩa là khi không xuống sông mà nhảy qua từ bờ bên này hoặc bằng cách bay trên không v.v... mà vượt qua chỉ đến bờ bên kia. **Chỉ đến bờ bên này, phạm tội**, được nói do đã xuống (sông) để đi qua bờ bên kia.

Tādise araṇṇeti indakhīlato bahibhāvalakkhaṇe araṇṇe. **“Tenevā”**tiādinā dassanūpacāre virahite savanūpacārassa vijjamānattepi āpatti hotīti dasseti. **Aññam maggam gaṇhātīti** maggamūḷhattā gaṇhāti, na dutiyikaṃ ohiyitum. Tasmā anāpatti. **Anantarāyena ekabhāvo, anāpadāya** gāmantaragamanādīsu ekanti dve aṅgāni.

Trong khu rừng như vậy có nghĩa là trong khu rừng có đặc điểm là ở bên ngoài cột trụ cổng làng. **“Chính vì thế”** v.v..., bằng câu này cho thấy rằng ngay cả khi không có trong tầm nhìn nhưng có trong tầm nghe, vẫn phạm tội. **Đi một con đường khác** có nghĩa là đi vì bị lạc đường, chứ không phải để bỏ lại người thứ hai. Do đó, không phạm tội. Có hai chi phần: là một mà không có trở ngại, và là một trong các việc như đi đến làng khác khi không gặp nguy hiểm.

Tatīyasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Ba đã hoàn tất.

4. Catutthasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā

4. Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Tư

694. Catutthe **kāraḷakagaṇassāti** imassa kammaṃ kātabbanti yehi sannīṭṭhānaṃ kataṃ, te sandhāya vuttam. Kammavācakkhaṇe sahaṭṭhiteti keci. **Netthāravatte** ti nittharaṇaḥetumhi vatte.

694. Ở phần thứ tư, **của nhóm thực hiện Tăng sự** được nói để chỉ những người đã quyết định rằng Tăng sự này phải được thực hiện. Một số người cho rằng (điều đó có nghĩa

là) cùng có mặt trong lúc tuyên bố Tăng sự. **Trong phạm sự giúp vượt qua** có nghĩa là trong phạm sự là nguyên nhân giúp vượt qua (khỏi tội).

698. Pāḷiyam **asante kārakaṅgheti** ettha vijjamānaṃ sudūrampi gantvā āpucchitabbam . Antarāye pana sati sammā vattantaṃ osāretum vaṭṭatīti. Dhammakammena ukkhittatā, ananuññātakāraṇā osāraṇanti dve aṅgāni.

698. Trong bản Pāḷi, ở câu **khi không có Tăng chúng thực hiện Tăng sự**, nên hiểu là phải đi hỏi ý kiến ngay cả khi (Tăng chúng) có mặt ở rất xa. Tuy nhiên, khi có trở ngại, được phép phục hồi cho người đang hành xử đúng đắn. Có hai chi phần: bị đề cử theo Tăng sự hợp pháp, và phục hồi vì lý do không được phép.

Catutthasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Tư đã hoàn tất.

5. Pañcamasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā

5. Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Năm

701. Pañcame **tanti mahāaṭṭhakathāyaṃ avacanaṃ** “anavassutoti jānanti paṭiggaṇhātī”tiādi pāḷiyā sameti. Ubhato avassutabhāvo, udakadantaponato aññaṃ sahatthā gahetvā ajjhoharaṇanti dve aṅgāni.

701. Ở phần thứ năm, **điều đó**, lời không được nói trong Đại Chú Giải, tương ứng với bản Pāḷi là “biết là người không có dục tâm nhưng vẫn nhận” v.v... Có hai chi phần: cả hai đều không có dục tâm, và tự tay nhận và ăn vật gì khác ngoài nước và tắm rửa răng.

Pañcamasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Năm đã hoàn tất.

6. Chaṭṭhasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā

6. Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Sáu

705. Chaṭṭhe **paṭiggaho tena na vijjatīti** teneva “na detī”ti vuttakāraṇena uyyojitāya hatthato itarāya paṭiggahopi natthi. **Paribhogapaccayāti** uyyojitāya bhojanapariyosānapaccayāti attho. Manussapurisassa avassutatā, taṃ ñatvā ananuññātakāraṇā uyyojanā, tena itarissā gahetvā bhojanapariyosānanti tīṇi aṅgāni.

705. Ở phần thứ sáu, **việc nhận không tồn tại bởi người ấy** có nghĩa là chính vì lý do

đã nói “không cho” nên cũng không có sự nhận của người khác từ tay của người được xúi giục. **Do duyên thọ dụng** có nghĩa là do duyên sự ăn uống của người được xúi giục đã kết thúc. Có ba chi phần: người đàn ông không có dục tâm, biết điều đó nhưng xúi giục vì lý do không được phép, và người khác nhận lấy từ người ấy rồi ăn xong.

Chaṭṭhasaṅghādisesasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Tăng Tàn Thứ Sáu đã hoàn tất.

709-727. Sattamato yāvadasamapariyosānāni uttānāneva.

709-727. Từ phần thứ bảy cho đến hết phần thứ mười đều rõ ràng.

Saṅghādisesavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Phương pháp giải thích về Tăng Tàn đã hoàn tất.